|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN****TỈNH TUYÊN QUANG**Số: 31/KH-UBND |  **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Tuyên Quang, ngày 18 tháng 02 năm 2022* |

**KẾ HOẠCH**

**Thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu huỷ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2022-2025**

Căn cứ Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật ngày 25/11/2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng;

Căn cứ Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, đặc sản theo chuỗi liên kết bảo đảm chất lượng, giá trị gia tăng cao gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu hủy bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2022-2025, với những nội dung như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

- Nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của người dân trong việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) an toàn, hiệu quả cũng như việc thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng đảm bảo theo đúng quy định; tạo tiền đề để phát triển sản xuất nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ, hướng tới nền sản xuất trồng trọt xanh, sạch; bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng; thực hiện tốt tiêu chí về môi trường trong xây dựng nông thôn mới.

- Nâng cao hiệu quả quản lý đối với cơ quan nhà nước tại các địa phương trong công tác thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu huỷ bao gói thuốc BVTV sau sử dụng phát sinh trên địa bàn tỉnh.

- Huy động được các nguồn lực trong xã hội để thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTVsau sử dụng phát sinh trong quá trình sản xuất trên địa bàn tỉnh đảm bảo kịp thời, có hiệu quả.

**2. Yêu cầu**

- Việc triển khai thực hiện Kế hoạch phải đặt dưới sự chỉ đạo điều hành toàn diện của chính quyền các cấp, sự phối hợp của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Đề cao trách nhiệm của doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trong việc thực hiện; xác định đây là nhiệm vụ phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, tập trung. Sự chỉ đạo và tổ chức thực hiện phải quyết liệt, kiên trì và đồng bộ.

- Xác định việc thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn tỉnh là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của cộng đồng, doanh nghiệp và người sử dụng thuốc BVTV.

- Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành, các địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội và cơ quan truyền thông trong công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản của Trung ương, của tỉnh có liên quan đến công tác thu gom, vận chuyển, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng đến các tổ chức, cá nhân nhằm góp phần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, thu gom, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng.

- Xác định rõ vai trò, trách nhiệm trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện hoạt động thu gom, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trong sản xuất trồng trọt của chính quyền và các cơ quan chuyên môn các cấp,

**II. MỤC TIÊU**

**1. Mục tiêu chung**

- Nâng cao ý thức trách nhiệm của người sử dụng thuốc BVTV, vai trò của các tổ chức, cá nhân liên quan trong thực hiện thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng; giảm thiểu nguồn rác thải nguy hại từ bao gói thuốc BVTV sau sử dụng đối với môi trường sinh thái và sức khỏe cộng đồng, góp phần xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống bể chứa, khu vực lưu chứa, điểm thu gom, đầu mối thực hiện xử lý, tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn tỉnh.

**2. Mục tiêu cụ thể**

- Xây dựng, lắp đặt bổ sung 6.000 bể chứa và 96 khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh.

- Xây dựng 08 mô hình điểm về sử dụng thuốc BVTV an toàn và thu gom, bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Ít nhất 70% bao gói thuốc BVTV sau sử dụng phát sinh từ hoạt động sản xuất trồng trọt ở những khu vực sản xuất tập trung được thu gom.

- 100% bao gói thuốc BVTV sau sử dụng thu gom từ bể chứa, khu vực lưu chứa được vận chuyển, xử lý tiêu hủy theo đúng quy định, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- 100% các xã, phường, thị trấn, các khu sản xuất trồng trọt tập trung trên địa bàn tỉnh được trang bị bể chứa, khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng và thường xuyên tổ chức các hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng một cách hiệu quả.

- 70% cán bộ quản lý, công chức, viên chức phụ trách lĩnh vực môi trường, trồng trọt, bảo vệ thực vật; các tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh thuốc BVTV và ít nhất 50% đội ngũ trưởng thôn, bản được tuyên truyền về quản lý, sử dụng thuốc BVTV và tác hại của chất thải từ bao gói thuốc BVTV sau sử dụng, được tập huấn hướng dẫn thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng để chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân thực hiện.

- 90% số hộ sản xuất trồng trọt được tập huấn, hướng dẫn về sử dụng thuốc BVTV; thu gom, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng đảm bảo an toàn, hiệu quả và theo nguyên tắc "4 đúng", “5 quy tắc vàng”.

**III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

**1. Về giảm thiểu, hạn chế nguồn chất thải trong sản xuất trồng trọt**

- Tuyên truyền, vận động người dân hạn chế tối đa việc sử dụng túi nilon để chứa đựng hạt giống, phân bón, thuốc BVTV khi ra đồng ruộng; khuyến khích các hộ gia đình, các thửa ruộng cạnh nhau cùng mua lượng bao, gói, chai lớn thay cho việc mua bao gói nhỏ.

- Sử dụng thiết bị bay không người lái trong phun thuốc BVTV, phân bón, nhằm hạn chế bao gói được thải ra môi trường một cách vô thức;

- Sử dụng đúng kỹ thuật với những vật liệu nhựa dùng che phủ đất, che mạ, che rau, lưới cước ... để tăng số lần tái sử dụng, hạn chế mua sắm mới.

- Sử dụng các vật liệu như rơm, rạ trong che phủ đất vừa hạn chế việc sử dụng chất thải nhựa, tạo độ mùn cho đất.

- Thực hiện xã hội hóa, nâng cao vai trò của cộng đồng, doanh nghiệp trong hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn tỉnh.

**2. Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người sản xuất và cộng đồng trong thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng**

- Tăng cường và đa dạng hóa các hình thức truyền thông, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ các cấp, các ban, ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp, Hợp tác xã, người sản xuất về việc quản lý nguồn chất thải từ bao gói thuốc BVTV sau sử dụng.

- Xây dựng và phát sóng các tin, bài, phóng sự với các nội dung về hướng dẫn kỹ thuật sử dụng thuốc BVTV an toàn, hiệu quả; hướng dẫn kỹ thuật thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng; ảnh hưởng của việc xả thải bao gói thuốc BVTV sau sử dụng đến môi trường và sức khỏe cộng đồng, công tác thu gom, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn tỉnh để tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Đài Phát thanh và Truyền hình; Báo Tuyên Quang; Trung tâm Văn hóa, truyền thông và thể thao huyện; Trang thông tin điện tử; hệ thống truyền thanh xã, thôn…;

- Tăng cường hoạt động tuyên truyền sử dụng an toàn thuốc bảo vệ thực vật, khuyến khích sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, thảo mộc...

- Xây dựng tài liệu tập huấn, in ấn phát hành tờ rơi, pano, áp phích hướng dẫn về sử dụng thuốc BVTV an toàn, hiệu quả và thu gom, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng.

- Phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể, các hợp tác xã nông nghiệp trong việc tuyên truyền cho hội viên, thành viên của tổ chức mình hiểu và chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường trong sử dụng, thu gom, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng. Hàng năm tổ chức phát động phong trào thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng tại những nơi phát sinh nguồn thải.

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh đóng góp kinh phí để xây dựng bể chứa, khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng.

**3. Tập huấn sử dụng thuốc BVTV an toàn, hiệu quả và thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng**

- Hàng năm tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý, công chức, viên chức phụ trách lĩnh vực môi trường, trồng trọt, bảo vệ thực vật; các tổ chức, cá nhân sử dụng thuốc BVTV nắm vững kiến thức và các quy định liên quan đến thuốc BVTV để hướng dẫn cho người dân trong sử dụng, thu gom, vận chuyển, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng.

- Tổ chức các lớp tập huấn hướng dẫn sử dụng thuốc BVTV an toàn, hiệu quả theo nguyên tắc “4 đúng”, “5 quy tắc vàng” và hướng dẫn thu gom, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng theo đúng quy định nhằm nâng cao nhận thức, kiến thức cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh, buôn bán và người sử dụng thuốc BVTV trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Xây dựng tài liệu, sổ tay hướng dẫn sử dụng thuốc BVTV, hướng dẫn các biện pháp kỹ thuật cần áp dụng trong sản xuất trồng trọt để hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng thuốc BVTV, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng.

- Lồng ghép các chương trình, đề tài, dự án, tập huấn mùa vụ của khuyến nông để tập huấn cho nông dân về sử dụng thuốc BVTV an toàn, hiệu quả và hướng dẫn thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng.

**4. Xây dựng mô hình điểm về thu gom, vận chuyển, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng**

- Xây dựng các mô hình điểm về sử dụng thuốc BVTV an toàn và thu gom, vận chuyển bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn các huyện, thành phố; Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện mô hình làm căn cứ để các địa phương nhân rộng trên địa bàn quản lý đảm bảo theo đúng quy định.

- Xây dựng mô hình câu lạc bộ IPM với sự tham gia của các hộ nông dân trực tiếp sản xuất nông nghiệp để trao đổi những bài học kinh nghiệm, tuyên truyền và phổ biến các tiến bộ khoa học kỹ thuật đặc biệt là nguyên tắc “4 đúng”, “5 quy tắc vàng” trong sử dụng thuốc BVTV cho cây trồng nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Thành lập Tổ dịch vụ BVTV gắn với thu gom bao gói thuốc BVTV tại các huyện, thành phố. Tổ dịch vụ BVTV thực hiện việc kiểm tra thăm đồng, tổ chức phun phòng trừ dịch hại cây trồng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, hạn chế sử dụng thuốc BVTV; quản lý tốt việc sử dụng, nâng cao nhận thức cho người nông dân về sử dụng thuốc BVTV đảm bảo an toàn cho môi trường sinh thái.

**5. Rà soát, xây dựng, lắp đặt bể chứa, khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng**

- Kiểm tra, rà soát, cải tạo, sửa chữa, thay thế các bể chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng bị vỡ, hỏng hoặc không đảm bảo theo quy định.

- Hàng năm tổ chức khảo sát, xây dựng và lắp đặt, đến năm 2025 hoàn thiện hệ thống bể chứa, khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng tại các xã, phường, thị trấn sản xuất trồng trọt trên địa bàn tỉnh đảm bảo đủ số lượng, tiêu chí bảo vệ môi trường theo quy định, thuận lợi cho công tác thu gom, lưu chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng, lồng ghép với quy hoạch nông thôn mới, phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương.

- Số lượng, vị trí lắp đặt bể chứa phải đảm bảo theo đúng Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

**6. Thu gom, vận chuyển, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn tỉnh**

- Hàng năm, UBND các huyện, thành phố xây dựng dự toán kinh phí và tổ chức đầu thầu, ký hợp đồng với các đơn vị có đủ điều kiện để vận chuyển, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV theo đúng quy định tại Thông tư số [36/2015/TT-BTNMT](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=36/2015/TT-BTNMT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bao gói thuốc BVTV sau sử dụng được thu gom từ bể chứa hoặc khu vực lưu chứa được vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hỗ trợ dụng cụ thu gom *(bao tải dứa, bao nilon, dây buộc*), nhân công để thực hiện công tác thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên phạm vi toàn tỉnh. Bao gói thuốc BVTV sau sử dụng tại khu vực lưu chứa được đóng gói cẩn thận trong bao gói chuyên dụng có khả năng chịu được va chạm, chống được sự ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với thuốc BVTV chứa bên trong, có khả năng chống thấm hoặc thẩm thấu, rò rỉ.

**7. Phát động phong trào toàn dân giảm thiểu sử dụng chất thải nhựa trong sản xuất trồng trọt và thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng**

- Hàng năm phát động các phong trào thi đua, biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với các tập thể cá nhân có thành tích xuất sắc, giải pháp, sáng kiến trong công tác thu gom, vận chuyện và xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng và chất thải nhựa sử dụng trong sản xuất trồng trọt.

- Phát động phong trào toàn dân giảm thiểu sử dụng chất thải nhựa trong sản xuất trồng trọt, phong trào thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng tập trung tại các khu vực đầu nguồn nước, vùng sản xuất nông nghiệp thường xuyên sử dụng thuốc BVTV.

- Xây dựng và thực hiện hương ước ở các cộng đồng dân cư về giám sát thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng, bảo quản bể chứa; đưa nội dung thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng vào tiêu chí bình xét gia đình văn hóa, khu dân cư văn hoá. Hàng năm đánh giá việc thực hiện hương ước của khu dân cư về nội dung giám sát thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng và bảo quản bể chứa.

**8. Quản lý, kiểm tra, hướng dẫn triển khai công tác thu gom, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng**

- Hàng năm thực hiện kiểm tra, đánh giá, hướng dẫn Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện công tác quản lý bể chứa, khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng và thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tự kiểm tra, giám sát của cộng đồng; công tác kiểm tra của chính quyền địa phương. Tổ chức hoạt động thanh tra, kiểm tra của các cơ quan chuyên ngành nhằm phát hiện và xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về sử dụng phân bón, thuốc BVTV, vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

- Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố xác định và giao nhiệm vụ cụ thể, phân rõ trách nhiệm cho UBND cấp xã và các ban, ngành của địa phương; thành lập Ban chỉ đạo cấp huyện, cấp xã về công tác quản lý bể chứa, khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn quản lý để bảo quản sử dụng có hiệu quả đúng quy định.

**9. Về khoa học công nghệ**

- Đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật như chương trình Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), 3 giảm 3 tăng, SRI ... khuyến khích thực hiện áp dụng quy trình sản xuất VietGAP, hỗ trợ việc sử dụng các loại thuốc BVTV sinh học, thuốc thảo mộc, thuốc thế hệ mới trong sản xuất nông nghiệp để giảm thiểu nguồn rác thải, đặc biệt là bao gói thuốc BVTV trong sản xuất trồng trọt.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý dữ liệu về bao gói thuốc BVTV sau sử dụng và chất thải nhựa trong sản xuất trồng trọt.

- Phát hiện, phổ biến và trao giải thưởng môi trường, sáng tạo kỹ thuật đối với các mô hình, giải pháp, sáng kiến về giảm thiểu, phân loại, thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng; đưa tiêu chí giảm thiểu, phân loại, thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng và chất thải nhựa trong đánh giá, xếp hạng kết quả hoạt động bảo vệ môi trường của các địa phương.

**10. Vốn và cơ chế chính sách**

- Vận dụng tốt các chính sách tín dụng, chính sách về thuế, chính sách hỗ trợ trong ứng dụng, chuyển giao công nghệ đối với nhà đầu tư trong hoạt động xử lý môi trường.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút, khuyến khích, xã hội hóa về công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải nguy hại khu vực nông thôn, tạo động lực để các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh đầu tư vào xử lý chất thải nguy hại.

- Khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc BVTV thực hiện trách nhiệm xã hội trong việc thu hồi, xử lý thuốc BVTV quá hạn sử dụng; vận chuyển, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác xây dựng, lắp đặt bể chứa, khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn các huyện, thành phố từ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sản xuất kinh doanh, buôn bán thuốc BVTV, phân bón...

*(Nội dung thực hiện có biểu chi tiết kèm theo)*

**IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

**1. Dự toán kinh phí**

Tổng kinh phí thực hiện kế hoạch: 23.253 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí tuyên truyền: 3.703 triệu đồng;

- Kinh phí tập huấn: 1.040 triệu đồng;

- Kinh phí xây dựng mô hình: 1.080 triệu đồng;

- Kinh phí xây dựng, lắp đặt bể chứa, khu vực lưu chứa: 9.636 triệu đồng;

- Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý tiêu hủy: 6.624 triệu đồng *(Thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị quyết số 06/2021/NQ - HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND tỉnh, với định mức là 12 triệu đồng/01 xã, phường, thị trấn/năm)*. Hàng năm Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ vào tình hình phát sinh bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn có trách nhiệm đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bổ sung kinh phí để thực hiện thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn theo quy định.

- Kinh phí phát động các phong trào thu gom: 840 triệu đồng;

- Kinh phí quản lý, kiểm tra, thanh tra: 230 triệu đồng;

- Kinh phí tổng kết: 100 triệu đồng.

**2. Nguồn vốn:** Ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và Quỹ bảo vệ môi trường; nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân; nguồn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định.

**V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch này.

- Hàng năm xây dựng dự toán kinh phí thực hiện các nội dung, nhiệm vụ được giao theo Kế hoạch: Kinh phí tuyên truyền, tập huấn, in ấn tài liệu tập huấn, tờ rơi, poster, áp phích...*,* xây dựng mô hình điểm, xây dựng bể chứa, khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn tỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt để tổ chức thực hiện.

- Tổ chức tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức của cộng đồng, tổ chức, cá nhân trong thực hiện bảo vệ sinh môi trường, nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về thu gom, vận chuyển, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng và chất thải nhựa trong sản xuất trồng trọt.

- Tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền về sử dụng thuốc BVTV an toàn, hiệu quả và thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng cho cán bộ quản lý, công chức, viên chức phụ trách lĩnh vực môi trường, trồng trọt, bảo vệ thực vật; các tổ chức, cá nhân sử dụng thuốc BVTV trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Biên soạn tài liệu tuyên truyền, in ấn phát hành tờ rơi, poster, áp phích hướng dẫn về sử dụng thuốc BVTV an toàn, hiệu quả theo nguyên tắc “4 đúng”, “5 quy tắc vàng” và hướng dẫn thu gom, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng theo đúng quy định.

- Xây dựng mô hình điểm về sử dụng thuốc BVTV an toàn và thu gom, bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Kiểm tra, hướng dẫn các địa phương, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc tuyên truyền sử dụng thuốc BVTV, lựa chọn địa điểm để lắp đặt bể chứa và xây dựng khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Tổ chức phát động phong trào thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng cấp tỉnh;

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, chấn chỉnh các hoạt động kinh doanh vật tư nông nghiệp nói chung và thuốc BVTV nói riêng trên địa bàn tỉnh; phát hiện, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc vận chuyển và xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Vận động các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc BVTV tham gia xã hội hoá trong xây dựng bể chứa, thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng và chất thải nhựa trong sản xuất trồng trọt.

- Định kỳ tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

**2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Tham mưu UBND tỉnh thu hút, kêu gọi các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư cho công tác thu gom, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh cân đối bố trí và lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện Kế hoạch.

**3. Sở Tài chính**

- Hàng năm, căn cứ vào khả năng ngân sách của địa phương, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan tham mưu trình UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí để triển khai các nội dung, nhiệm vụ theo Kế hoạch đã đề ra theo quy định phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

- Hướng dẫn các huyện, thành phố bố trí kinh phí hàng năm để tổ chức thực hiện kế hoạch này.

**4. Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường để thực hiện kế hoạch theo quy định; phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện các nội dung, nhiệm vụ trong kế hoạch.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu hủy chất thải nguy hại, chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định liên quan trong quá trình hoạt động của các cơ sở xử lý, các khu xử lý rác thải nguy hại trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc vận chuyển và xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại.

**5. Sở Khoa học và Công nghệ**

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương tổng hợp, tham mưu phê duyệt và hỗ trợ kinh phí triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan đến ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, hạn chế sử dụng thuốc BVTV trong sản xuất nông nghiệp.

- Ưu tiên đề xuất, triển khai các nhiệm vụ về thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường, công nghệ tái chế và xử lý chất thải nhựa.

**6. Sở Thông tin và Truyền thông**

**-** Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, cơ quan thông tin đại chúng và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường nói chung và tuyên truyền về phân loại bao gói thuốc BVTV trong sản xuất trồng trọt.

- Định hướng các cơ quan thông tấn, báo chí phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố thực hiện tuyên truyền trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, các trang mạng xã hội (facebook, zalo,...) và các phương tiện thông tin đại chúng về công tác thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn tỉnh, đặc biệt khu vực sản xuất trọng điểm, khu vực đầu nguồn nước... để nâng cao nhận thức của cộng đồng về công tác vệ sinh môi trường nông thôn.

**7. Hiệp hội Doanh nghiệp, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh và người sử dụng thuốc BVTV**

Phối hợp tuyên truyền, vận động các doanh nghiệp, HTX, cơ sở sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực BVTV cùng chung tay giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường, cùng đẩy lùi ô nhiễm do sử dụng thuốc BVTV bằng các giải pháp, sáng kiến cụ thể, thiết thực ngay trong sinh hoạt hàng ngày và trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình; hạn chế sử dụng thuốc BVTV, tự giác phân loại rác thải; tích cực hưởng ứng và tham gia các phong trào *“Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”*, phong trào*“Tuyên Quang chung tay xử lý rác thải và chống rác thải nhựa”;* chuyển sang phân phối, kinh doanh các loại thuốc BVTV có nguồn gốc thảo mộc, sinh học...; tham gia đóng góp xây dựng bể chứa, thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn tỉnh.

**8. Các cơ quan báo chí, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh**

- Xây dựng chuyên trang, chương trình, bài viết, phóng sự chuyên sâu, tăng thời lượng thông tin trên các ấn phẩm báo chí, tuyên truyền về nguy cơ ô nhiễm môi trường từ thuốc BVTV để từng bước thay đổi tư duy, thói quen lệ thuộc vào thuốc BVTV, tuyên truyền về các giải pháp giảm thiểu việc sử dụng thuốc BVTV, tăng cường sử dụng thuốc BVTV sinh học, thuốc thảo mộc thân thiện với môi trưởng; những mô hình thu gom, tấm gương tiêu biểu trong sử dụng, thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng để phát huy sự tham gia, chung tay của cộng đồng trong việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Xây dựng phóng sự tuyên truyền, ghi hình, đưa tin về các hoạt động thu gom, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn Trung tâm Văn hoá, truyền thông và Thể thao huyện, thành phố dành thời lượng để tuyên truyền tại địa phương.

**9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh** - Thực hiện vai trò giám sát của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc thu gom, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng; kịp thời phát hiện và đấu tranh với các hành vi vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn.

- Phối hợp với chính quyền, ngành chức năng tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đoàn viên, hội viên và nhân dân về bảo vệ môi trường, gắn với phong trào *“Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”*, phong trào*“Tuyên Quang chung tay xử lý rác thải và chống rác thải nhựa”.*

- Tổ chức phát động phong trào gắn với các hoạt động của Hội, đoàn thể tổ chức các ngày vì môi trường để thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng và chất thải nhựa trong sản xuất trồng trọt trên địa bàn tỉnh.

- Hàng năm tổ chức phát động phong trào toàn dân giảm thiểu sử dụng chất thải nhựa trong sản xuất trồng trọt cấp tỉnh.

**10.** **Ủy ban nhân dân huyện, thành phố**

- Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về chất lượng vệ sinh môi trường và kết quả triển khai các chương trình, kế hoạch, phong trào bảo vệ môi trường và các nội dung, nhiệm vụ được giao trong kế hoạch này tại địa phương.

- Xác định và giao nhiệm vụ cụ thể cho đơn vị quản lý bể chứa, khu vực lưu chứa ở từng xã, phường, thị trấn; phân rõ trách nhiệm cho UBND cấp xã và các phòng, đơn vị chức năng để phối hợp với các đơn vị cấp tỉnh trong thực hiện kế hoạch này.

- Căn cứ theo tình hình thực tế tại địa phương để xây dựng kế hoạch tập huấn, tuyên truyền cụ thể hoặc lồng ghép với các lớp tập huấn khác để đảm bảo sự phù hợp, tính hiệu quả. Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn người dân sử dụng thuốc BVTV an toàn, hiệu quả và thu gom, phân loại, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng đảm bảo theo quy định.

- Thành lập, hỗ trợ và giám sát hoạt động Tổ dịch vụ BVTV, Câu lạc bộ IPM tại một số xã, phường, thị trấn.

- Rà soát, thống kê các bể chứa bị hư hỏng cần thay thế và các xã chưa có bể chứa, khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng để xây kế hoạch lắp đặt bể chứa, xây dựng khu vực lưu chứa đảm bảo yêu cầu *(theo quy định tại khoản 2, khoản 4 điều 3, Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT).* Bố trí địa điểm, quỹ đất xây dựng khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng cho từng xã.

- Chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp xã thực hiện việc thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng; quản lý việc thu gom bao gói thuốc BVTV trên địa bàn.

- Tổ chức phát động phong trào thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng; phong trào toàn dân giảm thiểu sử dụng chất thải nhựa trong sản xuất trồng trọt trên địa bàn.

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng, lắp đặt bể chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng; huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân và nhân dân để khuyến khích sự tham gia của cộng đồng.

- Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn việc thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng theo quy định của pháp luật.

- Hàng năm xây dựng dự toán kinh phí thực hiện thu gom, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng; xây dựng mô hình câu lạc bộ IPM; xây dựng mô hình Tổ dịch vụ BVTV; Phát động phong trào thu gom bao gói thuốc BVTV trên địa bàn gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt để tổ chức thực hiện.

- Tổ chức đầu thầu, ký hợp đồng với các đơn vị có đủ điều kiện để vận chuyển, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV trên địa bàn theo đúng quy định tại Thông tư số [36/2015/TT-BTNMT](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=36/2015/TT-BTNMT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Định kỳ tổng hợp tình hình phát sinh, thu gom, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn báo cáo UBND tỉnh *(Qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)* để tổng hợp.

**11. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn**

- Căn cứ vào thực tế từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã lựa chọn đơn vị quản lý bể chứa, khu vực lưu chứa. Phân công, giao trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị quản lý bể chứa, khu vực lưu chứa; Đơn vị quản lý bể chứa, khu vực lưu chứa trực tiếp thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng từ bể chứa đến khu vực lưu chứa.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, đoàn thể cấp xã thực hiện tuyên truyền, vận động để nâng cao nhận thức của cộng đồng nhằm hạn chế việc vứt bỏ bừa bãi bao gói thuốc BVTV sau sử dụng, hạn chế việc bỏ rác thải sinh hoạt vào các bể chứa bao gói thuốc BVTV; tham gia thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng vào bể chứa, tập kết về khu vực lưu chứa và thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan.

- Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV trong sản xuất trồng trọt trên địa bàn; kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường; kịp thời phát hiện và xử lý những trường hợp vi phạm về vệ sinh môi trường trên địa bàn quản lý.

- Chủ trì trong việc điều tra, khảo sát, lựa chọn địa điểm lắp đặt bể chứa, khu vực lưu chứa, thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng bảo đảm theo quy định.

- Xây dựng và thực hiện hương ước ở thôn, bản, tổ dân phố về giám sát thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng, bảo quản bể chứa; đưa nội dung thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng vào tiêu chí bình xét gia đình văn hóa, khu dân cư văn hoá.

- Tổng hợp tình hình phát sinh, thu gom, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả triển khai thực hiện, những khó khăn, bất cập trong quá trình thực hiện và kiến nghị, đề xuất giải pháp thực hiện.

**12. Chế độ thông tin, báo cáo**

- Định kỳ hàng năm các sở, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố, các đơn vị liên quan tổng hợp tình hình phát sinh, thu gom, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng báo cáo UBND tỉnh *(Qua Sở Nông nghiệp và PTNT)* để tổng hợp.

- Giao Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp tình hình phát sinh, thu gom, xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và PTNT theo quy định.

Yêu cầu các sở, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung Kế hoạch. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc vượt thẩm quyền giải quyết, yêu cầu các cơ quan, đơn vị kịp thời tổng hợp và gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Bộ Nông nghiệp và PTNT; (Báo cáo)- Thường trực Tỉnh ủy; (Báo cáo)- Thường trực HĐND tỉnh; (Báo cáo)- Chủ tịch UBND tỉnh; (Báo cáo)- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;- Các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, KH và CN;Tài nguyên và Môi trường;- UBMTTQ và các tổ chức CTXH tỉnh;- UBND huyện, thành phố;- Báo Tuyên Quang;- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;- CVP và các Phó CVP UBND tỉnh;- Cổng thông tin điện tử tỉnh;- Phòng Tin học và Công báo;- Chuyên viên: KS, NLN,TC;- Lưu: VT (Đ) | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH***Đã ký***Nguyễn Thế Giang** |

**NỘI DUNG, NHIỆM VỤ VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

**Thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu hủy bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng**

**trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2022-2025**

*(Kèm theo Kế hoạch số: 31/KH - UBND ngày 18/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị chủ trì** | **Đơn vị phối hợp** | **Thời gian****thực hiện** | **Địa điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Về giảm thiểu, hạn chế nguồn chất thải trong sản xuất trồng trọt** |
| 1.1 | Chỉ đạo, hướng dẫn người dân ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật như: IPM, 3 giảm 3 tăng, SRI, VietGAP, hữu cơ...; phun thuốc BVTV, bón phân theo kỹ thuật tiên tiến, áp dụng che phủ đất bằng rơm rạ, vật liệu nhựa đúng kỹ thuật; hạn chế tối đa việc sử dụng túi nilon để chứa đựng hạt giống, phân bón, thuốc BVTV để giảm thiểu nguồn rác thải. | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND huyện, thành phố; Các đơn vị liên quan | Hàng năm | Trên địa bàn tỉnh |
| 1.2 | Vận động các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa, nâng cao vai trò của cộng đồng, doanh nghiệp trong sử dụng và thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV và chất thải nhựa trong sản xuất trồng trọt. | Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Liên minh HTX | UBND huyện, thành phố; Các đơn vị liên quan | Hàng năm | Trên địa bàn tỉnh |
| **2** | **Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người sản xuất và cộng đồng trong thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu hủy** **bao gói thuốc BVTV sau sử dụng** |
| 2.1 | Tuyên truyền về tác hại, ảnh hưởng của bao gói thuốc BVTV sau sử dụng và chất thải nhựa và các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ chất thải nhựa, bao gói thuốc BVTV sau sử dụng | Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Thông tin và Truyền thông | UBND huyện, thành phố; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Tuyên Quang; Các đơn vị liên quan | Hàng năm | Trên địa bàn tỉnh |
| 2.2 | Tuyên truyền, phổ biến và lồng ghép với tập huấn sản xuất theo mùa vụ của Khuyến nông tại huyện, xã | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND huyện, thành phố; Các đơn vị liên quan | Hàng năm | Trên địa bàn tỉnh |
| 2.3 | Xây dựng phóng sự, tin bài về thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng và chất thải nhựa trong sản xuất trồng trọt | Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Tuyên Quang; | Sở Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện, thành phố; Các đơn vị liên quan | Hàng năm | Trên địa bàn tỉnh |
| 2.4 | Xây dựng tin, bài tuyên truyền trên Bản tin Khuyến nông | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND huyện, thành phố; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Tuyên Quang; Các đơn vị liên quan | Hàng năm | Trên địa bàn tỉnh |
| 2.5 | Tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh cấp huyện, xã, thôn | UBND huyện, thành phố | Các đơn vị có liên quan | Hàng năm | Trên địa bàn tỉnh |
| 2.6 | Biên soạn các tài liệu và in ấn tài liệu, tờ rơi, áp phích... tuyên truyền về tác hại, ảnh hưởng của bao gói thuốc BVTV và chất thải nhựa; các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm chất thải nhựa, bao gói thuốc BVTV sau sử dụng | Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Tài nguyên và Môi trường | UBND huyện, thành phố; Các đơn vị liên quan | Hàng năm |  |
| **3** | **Tập huấn sử dụng thuốc BVTV an toàn, hiệu quả và thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng** |  |
| 3.1 | Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý môi trường, quản lý chất thải nguy hại, chất thải nhựa, bao gói thuốc BVTV sau sử dụng cho cán bộ, công chức, viên chức | Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Tài nguyên và Môi trường | UBND huyện, thành phố; Các Sở ban ngành; Các đơn vị liên quan | Hàng năm | Tại thành phố Tuyên Quang |
| 3.2 | Tập huấn cho các trưởng thôn, bản việc sử dụng thuốc BVTV an toàn, hiệu quả và thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND huyện, thành phố; | Hàng năm | Trên địa bàn tỉnh |
| **4** | **Xây dựng mô hình điểm về thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu hủy** **bao gói thuốc BVTV sau sử dụng**  |
| 4.1 | Xây dựng các mô hình điểm về sử dụng thuốc BVTV an toàn và thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND huyện, thành phố. | Hàng năm | Tại các huyện, thành phố |
| 4.2 | Xây dựng mô hình Câu lạc bộ IPM với sự tham gia của các hộ nông dân trực tiếp sản xuất nông nghiệp | UBND huyện, thành phố | UBND các xã, phường, thị trấn; các đơn vị liên quan. | Hàng năm | Tại các xã, phường, thị trấn |
| 4.3 | Xây dựng mô hình Tổ dịch vụ BVTV gắn với thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng | UBND huyện, thành phố | UBND các xã, phường, thị trấn; các đơn vị liên quan. | Hàng năm | Tại các huyện, thành phố |
| **5** | **Rà soát, xây dựng, lắp đặt bể chứa, khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng**  |
| 5.1 | Kiểm tra, rà soát và xác định địa điểm xây dựng bể chứa, khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn; các đơn vị liên quan | Hàng năm | Trên địa bàn tỉnh |
| 5.2 | Xây dựng bể chứa và khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng | Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND các huyện, thành phố; các đơn vị liên quan | Hàng năm | Trên địa bàn tỉnh |
| **6** | **Thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu hủy** **bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn tỉnh** |
| 6.1 | Tổ chức thu gom và tổng hợp số lượng bao gói thuốc BVTV sau sử dụng tại các bể chứa, khu vực lưu chứa  | UBND huyện, thành phố | UBND các xã, phường, thị trấn; các đơn vị liên quan | Hàng năm | Tại các xã, phường, thị trấn |
| 6.2 | Ký hợp đồng với các đơn vị có đủ điều kiện vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại | UBND huyện, thành phố | Các đơn vị liên quan | Hàng năm | Trên địa bàn tỉnh |
| **7** | **Phát động phong trào giảm thiểu sử dụng chất thải nhựa và thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng** |
| 7.1 | Phát động phong trào thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng cấp tỉnh | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các đơn vị liên quan | Hàng năm | Trên địa bàn tỉnh |
| 7.2 | Phát động phong trào thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng cấp huyện | UBND huyện, thành phố | Các đơn vị liên quan | Hàng năm | Tại các huyện, thành phố |
| 7.3 | Phát động phong trào toàn dân giảm thiểu sử dụng chất thải nhựa trong sản xuất trồng trọt cấp tỉnh | Uỷ ban mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị tỉnh | Các sở, ban, ngành; UBND huyện, thành phố; Các đơn vị liên quan | Hàng năm | Mỗi năm chọn 01 địa điểm phát động |
| 7.4 | Phát động phong trào toàn dân giảm thiểu sử dụng chất thải nhựa trong sản xuất trồng trọt cấp huyện | UBND huyện, thành phố | Các đơn vị liên quan | Hàng năm | Tại các huyện, thành phố |
| **8** | **Quản lý, kiểm tra, hướng dẫn triển khai công tác thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu hủy** **bao gói thuốc BVTV sau sử dụng** |
| 8.1 | Thành lập, kiện toàn Ban chỉ đạo cấp huyện, cấp xã về công tác quản lý bể chứa, khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng | UBND huyện, thành phố | UBND các xã, phường, thị trấn; các đơn vị liên quan | Hàng năm | Trên địa bàn tỉnh |
| 8.2 | Kiểm tra, giám sát, đôn đốc, hướng dẫn quản lý bể chứa, khu vực lưu chứa và thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu huỷ bao gói thuốc BVTV sau sử dụng | Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Tài nguyên và Môi trường | UBND các huyện, thành phố; các xã, phường, thị trấn; Các đơn vị liên quan | Hàng năm | Trên địa bàn tỉnh |
| 8.3 | Tổ chức hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành | Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nông nghiệp và PTNT; | UBND các huyện, thành phố; Các đơn vị liên quan | Hàng năm | UBND các huyện, thành phố |
| **9** | **Hội nghị tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện** | Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Tài nguyên và Môi trường; | Các đơn vị liên quan | Năm 2025 | Sở Nông nghiệp và PTNT |

|  |
| --- |
| **Biểu số 01:** |
| **TỔNG HỢP KHÁI TOÁN KINH PHÍ**  |
| **Thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu huỷ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2022-2025**  |
| *(Kèm theo Kế hoạch: 31/KH - UBND ngày 18/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)* |
| ***ĐVT: Triệu đồng*** |
| **TT** | **Nội dung** | **Tổng kinh phí** | **Kinh phí thực hiện chia theo năm** |
| **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2024** | **Năm 2025** |
|  | **Tổng cộng (1+2+…+8)** |  **34.637**  |  **9.941**  |  **9.738**  |  **7.415**  |  **7.515**  |
| **1** | **Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người sản xuất và cộng đồng** |  **3.703**  |  **927**  |  **926**  |  **926**  |  **926**  |
| 1.1 | Tuyên truyền phổ biến tại các huyện, thành phố (mỗi năm 07 lớp, mỗi lớp 50 người) hỗ trợ 20 triệu/lớp *(hội trường, giảng viên, nước, tài liệu)* |  560  |  140  |  140  |  140  |  140  |
| 1.2 | Tuyên truyền, phổ biến lồng ghép với tập huấn mùa vụ của Khuyến nông tại xã *(mỗi lớp 50 người,500 lớp tại xã/năm, mỗi lớp hỗ trợ 01 triệu đồng tiền tài liệu, giảng viên)*  |  2.000  |  500  |  500  |  500  |  500  |
|   | *Bài tuyên truyền trên hệ thống phát thanh cấp huyện (1 triệu/năm/huyện x 7 huyện)* |  28  |  7  |  7  |  7  |  7  |
|   | *Bài tuyên truyền trên bản tin khuyến nông (500.000đ/bài, mỗi quý 01 bài = 04 bài/năm)* |  8  |  2  |  2  |  2  |  2  |
| 1.4 | Biên soạn các tài liệu và in ấn tài liệu tuyên truyền |  ***619***  |  ***156***  |  ***155***  |  ***155***  |  ***155***  |
|   | *Biên soạn tài liệu tuyên truyền về tác hại, ảnh hưởng của bao gói thuốc BVTV và chất thải nhựa; các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm chất thải (20.000đ/trang x 50 trang/bộ)*  |  1  |  1  |  -  |  -  |  -  |
|   | *Biên soạn và in tờ rơi (mỗi tờ 3.000 đ x 160.000 hộ dân = 160 nghìn tờ )* |  480  |  120  |  120  |  120  |  120  |
|   | *Biên soạn và in tờ Poster, áp phích (mỗi tờ 50.000 đ x mỗi xã 20 tờ x 138 xã = 2.760 tờ)* |  138  |  34,5  |  34,5  |  34,5  |  34,5  |
| **2** | **Tập huấn sử dụng thuốc BVTV an toàn, hiệu quả và thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng** |  **1.040**  |  **260**  |  **260**  |  **260**  |  **260**  |
| 2.1 | Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, *(mỗi năm 01 lớp, mỗi lớp 50 người) hỗ trợ 30 triệu/lớp tiền hội trường, giảng viên, nước, tài liệu)* |  120  |  30  |  30  |  30  |  30  |
| 2.2 | Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, *(mỗi năm 01 lớp, mỗi lớp 50 người, hỗ trợ 30 triệu/lớp tiền hội trường, giảng viên, nước, tài liệu)* |  120  |  30  |  30  |  30  |  30  |
| 2.3 | Tập huấn sử dụng thuốc BVTV an toàn, hiệu quả và thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng cho trưởng thôn, xóm *(20 lớp, mỗi năm 05 lớp, mỗi lớp 50 người, hỗ trợ 40 triệu/lớp (hội trường, giảng viên, nước, tài liệu, tiền ăn)* |  800  |  200  |  200  |  200  |  200  |
| **3** | **Xây dựng mô hình điểm về sử dụng và thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng**  |  **1.080**  |  **270**  |  **270**  |  **270**  |  **270**  |
| 3.1 | Xây dựng mô hình điểm về sử dụng thuốc BVTV an toàn và thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng *(Hỗ trợ 100 triệu/mô hình x 2 mô hình/năm = 8 mô hình, gồm thuốc BVTV, biển mô hình, tập huấn, tổng kết, thu gom... )* |  800  |  200  |  200  |  200  |  200  |
| 3.2 | Xây dựng câu lạc bộ IPM tại các xã, phường, thị trấn *(Hỗ trợ 5 triệu/CLB x 4 CLB/huyện = 28 CLB, mỗi năm dự kiến xây dựng 01 CLB/huyện),* |  140  |  35  |  35  |  35  |  35  |
| 3.3 | Xây dựng mô hình Tổ dịch vụ BVTV ở cơ sở *(Hỗ trợ 5 triệu/tổ x 4 tổ/huyện =28 tổ, mỗi năm dự kiến thành lập 1 tổ/huyện),*  |  140  |  35  |  35  |  35  |  35  |
| **4** | **Rà soát, xây dựng, lắp đặt bể chứa, khu vực lưu chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng**  |  **9.636**  |  **3.722**  |  **3.520**  |  **1.197**  |  **1.197**  |
| 4.1 | Rà soát, xây dựng, lắp đặt bể chứa |  4.788  |  1.197  |  1.197  |  1.197  |  1.197  |
|  | *Hỗ trợ công cán bộ địa phương rà soát, xác định địa điểm lắp đặt bể chứa 30.000đ/cái*  |  *180*  |  *45*  |  *45*  |  *45*  |  *45*  |
|  | *Hỗ trợ cán bộ huyện xăng xe, công tác phí thực hiện công tác lắp đặt bể chứa (500.000 đồng/tháng x 12 tháng = 6 triệu đồng/huyện/năm x 7 huyện, thành phố)* |  *168*  |  *42*  |  *42*  |  *42*  |  *42*  |
|  | *Hỗ trợ đơn vị cấp tỉnh xăng xe, công tác phí thực hiện công tác chỉ đạo lắp đặt bể chứa, khu vực lưu chứa (5.000.000 đồng/tháng x 12 tháng = 60 triệu đồng/năm)* |  *240*  |  *60*  |  *60*  |  *60*  |  *60*  |
|  | *Lắp đặt bể chứa (mỗi năm 1.500 cái x 4 năm = 6.000 cái x 700.000đ/cái)* |  *4.200*  |  *1.050*  |  *1.050*  |  *1.050*  |  *1.050*  |
| 4.2 | Rà soát, xây dựng khu vực lưu chứa |  4.848  |  2.525  |  2.323  |  -  |  -  |
|  | *Hỗ trợ công cán bộ địa phương rà soát, xác định địa điểm xây dựng khu vực lưu chứa 500.000đồng/cái*  |  *48*  |  *25*  |  *23*  |  |  |
|  | *Xây dựng khu vực lưu chứa (Mỗi xã, phường, thị trấn sản xuất trồng trọt chưa có khu vực lưu chứa 01 cái, diện tích mỗi cái 20m2 = 96 cái x 50 triệu đồng/cái, năm 2022 là 50 cái, 2023 là 46 cái)* |  *4.800*  |  *2.500*  |  *2.300*  |  |  |
| ***5*** | **Thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên địa bàn tỉnh** |  ***18.008***  |  ***4.502***  |  ***4.502***  |  ***4.502***  |  ***4.502***  |
| 5.1 | Thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng tại các bể chứa đến khu vực lưu chứa hoặc vận chuyển, tiêu hủy |  *2.608*  |  *652*  |  *652*  |  *652*  |  *652*  |
|  | *Hỗ trợ bao tải dứa để thu gom (Mỗi bao đựng 7 kg bao gói thuốc BVTV x 10.000 bao/năm x 3.000 đồng/bao)* |  *120*  |  *30*  |  *30*  |  *30*  |  *30*  |
|  | *Hỗ trợ bao nilon lót trong tải dứa (Mỗi bao đựng 7 kg vỏ bao gói thuốc BVTV x 10.000 bao/năm x 6.000 đồng/bao)* |  *240*  |  *60*  |  *60*  |  *60*  |  *60*  |
|  | *Dây buộc (Mỗi xã 2 cuộn x 30.000 đ/cuộn x 135 xã = 270 cuộn/năm)* |  *32*  |  *8*  |  *8*  |  *8*  |  *8*  |
|  | *Hỗ trợ nhân công thu gom bao gói thuốc BVTV (5.000 đ/kg x 70 tấn/năm)* |  *1.400*  |  *350*  |  *350*  |  *350*  |  *350*  |
|  | *Hỗ trợ cán bộ xã kiểm tra, giám sát (100.000 đồng/tháng x 12 tháng = 1,2 triệu đồng/xã/năm x 135 xã)* |  *648*  |  *162*  |  *162*  |  *162*  |  *162*  |
|  | *Hỗ trợ cán bộ huyện xăng xe, công tác phí thực hiện công tác chỉ đạo thu gom (500.000 đồng/tháng x 12 tháng = 6 triệu đồng/huyện/năm x 7 huyện, thành phố)* |  *168*  |  *42*  |  *42*  |  *42*  |  *42*  |
| *5.2* | Vận chuyển, tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng *(Mỗi năm 65-70 tấn x 55 triệu/tấn)* |  *15.400*  |  *3.850*  |  *3.850*  |  *3.850*  |  *3.850*  |
| **6** | **Phát động phong trào giảm thiểu sử dụng chất thải nhựa và thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng** |  **840**  |  **210**  |  **210**  |  **210**  |  **210**  |
| 6.1 | Phát động phong trào thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng cấp tỉnh *(Hỗ trợ 20 triệu đồng/cuộc x 4 cuộc)* |  80  |  20  |  20  |  20  |  **20**  |
| 6.2 | Phát động phong trào thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng cấp huyện *(Hỗ trợ 10 triệu đồng/cuộc/năm x 7 huyện = 28 cuộc)* |  280  |  70  |  70  |  70  |  70  |
| 6.3 | Phát động phong trào toàn dân giảm thiểu sử dụng chất thải nhựa trong sản xuất trồng trọt cấp tỉnh *(Hỗ trợ 50 triệu đồng/cuộc x 4 cuộc)* |  200  |  50  |  50  |  50  |  50  |
| 6.4 | Phát động phong trào toàn dân giảm thiểu sử dụng chất thải nhựa trong sản xuất trồng trọt cấp huyện *(Hỗ trợ 10 triệu đồng/cuộc/năm x 7 huyện = 28 cuộc)* |  280  |  70  |  70  |  70  |  70  |
| **7** | **Quản lý, kiểm tra, hướng dẫn triển khai công tác thu gom, vận chuyển và xử lý tiêu hủy bao gói thuốc BVTV sau sử dụng** |  **230**  |  **50**  |  **50**  |  **50**  |  **50**  |
| 7.1 | Kiểm tra, giám sát, đôn đốc, hướng dẫn quản lý bể chứa, khu vực lưu chứa và thu gom, vận chuyển, xử lý tiêu huỷ vỏ bao bì thuốc BVTV *(Xăng xe, công tác phí)* |  150  |  30  |  30  |  30  |  30  |
| 7.2 | Tổ chức hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành *(Xăng xe, công tác phí)* |  80  |  20  |  20  |  20  |  20  |
| **8** | **Hội nghị tổng kết, đánh giá**  |  **100**  |  **-**  |  **-**  |  **-**  |  **100**  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số 02:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG HỢP NHU CẦU LẮP ĐẶT BỂ CHỨA BAO GÓI THUỐC BVTV SAU SỬ DỤNG, GIAI ĐOẠN 2022-2025** |
| *(Kèm theo Kế hoạch số: 31/KH - UBND ngày 18/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)* |
|  |
| **STT** | **Xã, phường, thị trấn** |  **Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)**  |  **Tổng nhu cầu số bể chứa (cái)**  |  **Số bể chứa đã được lắp đặt (cái)**  |  **Số bể cần lắp đặt bổ sung (cái)**  |  **Trong đó**  |
|  **Đất trồng cây hàng năm (ha)**  |  **Đất trồng cây lâu năm (ha)**  |
|  **Tổng diện tích (ha)**  |  **Đất Lúa (ha)**  |  **Đất trồng cây hàng năm khác (ha)**  |  **Nhu cầu số bể chứa cần lắp đặt theo diện tích (cái)**  |  **Diện tích (ha)**  |  **Nhu cầu số bể chứa cần lắp đặt theo diện tích (cái)**  |
|
| ***(1)*** | ***(2)*** |  ***(3)=(7)+(11)***  |  ***(4)=(10)+(12)***  |  ***(5)***  |  ***(6)=(4)-(5)***  |  ***(7)=8+9***  |  ***(8 )***  |  ***(9)***  |  ***(10)=(7)/3ha***  |  ***(11)***  |  ***(12)=(11)/10 ha***  |
|  | **Toàn tỉnh** | **98.361** | **22.349** | **6.078** | **16.273** | **53.628** | **28.134** | **25.493** | **17.876** | **44.734** | **4.473** |
| **I** | **Huyện Sơn Dương** | **25.649** | **6.385** | **2.155** | **4.230** | **16.373** | **7.560** | **8.813** | **5.458** | **9.276** | **928** |
| 1 | Thị trấn Sơn Dương | 698 | 136 | 55 | 81 | 285 | 185 | 100 | 95 | 413 | 41 |
| 2 | Xã Tân Trào | 653 | 156 | 74 | 82 | 391 | 172 | 219 | 130 | 262 | 26 |
| 3 | Xã Sơn Nam | 1.016 | 240 | 139 | 101 | 592 | 338 | 255 | 197 | 424 | 42 |
| 4 | Xã Thiện Kế | 700 | 172 | 72 | 100 | 439 | 300 | 139 | 146 | 260 | 26 |
| 5 | Xã Trung Yên | 720 | 185 | 63 | 122 | 486 | 278 | 208 | 162 | 234 | 23 |
| 6 | Xã Quyết Thắng | 493 | 127 | 52 | 75 | 333 | 212 | 121 | 111 | 160 | 16 |
| 7 | Xã Ninh Lai | 703 | 180 | 50 | 130 | 469 | 363 | 106 | 156 | 234 | 23 |
| 8 | Xã Tú Thịnh |  1.371  |  274  | 97 |  177  |  587  |  292  |  295  |  196  |  784  |  78  |
| 9 | Xã Văn Phú |  695  |  201  | 47 |  154  |  562  |  236  |  326  |  187  |  133  |  13  |
| 10 | Xã Phúc Ứng |  1.780  |  395  | 170 |  225  |  929  |  395  |  534  |  310  |  852  |  85  |
| 11 | Xã Hợp Thành |  694  |  145  | 91 |  54  |  325  |  148  |  177  |  108  |  370  |  37  |
| 12 | Xã Vĩnh Lợi |  783  |  210  | 55 |  155  |  564  |  283  |  281  |  188  |  219  |  22  |
| 13 | Xã Bình Yên |  670  |  163  | 60 |  103  |  411  |  144  |  267  |  137  |  259  |  26  |
| 14 | Xã Minh Thanh |  900  |  198  | 70 |  128  |  461  |  244  |  217  |  154  |  439  |  44  |
| 15 | Xã Hồng Lạc |  555  |  132  | 38 |  94  |  327  |  178  |  150  |  109  |  228  |  23  |
| 16 | Xã Tân Thanh (Tuân Lộ) |  984  |  261  | 55 |  206  |  695  |  187  |  508  |  232  |  289  |  29  |
| 17 | Xã Trường Sinh (Sầm Dương) |  544  |  133  | 48 |  85  |  337  |  199  |  137  |  112  |  208  |  21  |
| 18 | Xã Đông Lợi |  809  |  224  | 66 |  158  |  614  |  218  |  396  |  205  |  196  |  20  |
| 19 | Xã Thượng Ấm |  771  |  202  | 98 |  104  |  537  |  272  |  265  |  179  |  234  |  23  |
| 20 | Xã Đông Thọ |  1.219  |  340  | 103 |  237  |  936  |  390  |  545  |  312  |  283  |  28  |
| 21 | Xã Đồng Quý |  372  |  101  | 42 |  59  |  273  |  148  |  124  |  91  |  99  |  10  |
| 22 | Xã Chi Thiết |  585  |  155  | 60 |  95  |  414  |  220  |  193  |  138  |  171  |  17  |
| 23 | Xã Vân Sơn |  349  |  82  | 29 |  53  |  203  |  149  |  55  |  68  |  146  |  15  |
| 24 | Xã Tam Đa |  1.035  |  276  | 48 |  228  |  740  |  235  |  504  |  247  |  296  |  30  |
| 25 | Xã Hào Phú |  868  |  233  | 25 |  208  |  626  |  245  |  380  |  209  |  243  |  24  |
| 26 | Xã Phú Lương |  1.191  |  343  | 22 |  321  |  960  |  264  |  695  |  320  |  231  |  23  |
| 27 | Xã Kháng Nhật |  453  |  90  | 5 |  85  |  193  |  31  |  163  |  64  |  260  |  26  |
| 28 | Xã Hợp Hòa |  1.008  |  244  | 72 |  172  |  613  |  297  |  316  |  204  |  396  |  40  |
| 29 | Xã Cấp Tiến |  1.053  |  283  | 155 |  128  |  761  |  267  |  494  |  254  |  292  |  29  |
| 30 | Xã Đại Phú |  1.356  |  343  | 169 |  174  |  888  |  472  |  416  |  296  |  468  |  47  |
| 31 | Xã Lương Thiện |  620  |  161  | 25 |  136  |  423  |  197  |  226  |  141  |  197  |  20  |
| **II** | **Huyện Yên Sơn** |  **17.582**  |  **4.156**  |  **1.447**  |  **2.716**  |  **10.085**  |  **5.148**  |  **4.937**  |  **3.362**  |  **7.943**  |  **794**  |
| 1 | Xã Mỹ Bằng |  1.593  |  305  | 178 |  127  |  625  |  417  |  208  |  208  |  968  |  97  |
| 2 | Xã Phúc Ninh |  1.394  |  346  | 90 |  256  |  885  |  58  |  828  |  295  |  509  |  51  |
| 3 | Xã Thái Bình |  553  |  119  | 97 |  22  |  273  |  143  |  130  |  91  |  280  |  28  |
| 4 | Xã Trung Môn |  629  |  150  | 57 |  93  |  372  |  252  |  120  |  124  |  257  |  26  |
| 5 | Xã Nhữ Hán |  708  |  138  | 89 |  49  |  290  |  242  |  48  |  97  |  418  |  42  |
| 6 | Xã Nhữ Khê |  860  |  168  | 40 |  128  |  352  |  180  |  171  |  117  |  509  |  51  |
| 7 | Xã Đội Bình |  714  |  155  | 25 |  130  |  360  |  230  |  129  |  120  |  355  |  35  |
| 8 | Xã Hoàng Khai |  414  |  100  | 101 |   |  250  |  200  |  50  |  83  |  163  |  16  |
| 9 | Xã Chân Sơn |  693  |  142  | 36 |  106  |  314  |  216  |  97  |  105  |  379  |  38  |
| 10 | Xã Lang Quán |  684  |  159  | 30 |  129  |  387  |  331  |  56  |  129  |  297  |  30  |
| 11 | Xã Tứ Quận |  1.053  |  218  | 28 |  190  |  483  |  324  |  160  |  161  |  570  |  57  |
| 12 | Thị trấn Yên Sơn |  913  |  198  | 151 |  47  |  458  |  251  |  207  |  153  |  454  |  45  |
| 13 | Xã Lực Hành |  427  |  96  | 24 |  72  |  230  |  127  |  103  |  77  |  196  |  20  |
| 14 | Xã Quý Quân |  270  |  60  | 17 |  43  |  139  |  95  |  44  |  46  |  131  |  13  |
| 15 | Xã Chiêu Yên |  1.029  |  280  | 15 |  265  |  759  |  97  |  662  |  253  |  270  |  27  |
| 16 | Xã Kiến Thiết |  497  |  124  | 10 |  114  |  320  |  154  |  167  |  107  |  176  |  18  |
| 17 | Xã Trung Trực |  382  |  95  | 10 |  85  |  244  |  110  |  134  |  81  |  138  |  14  |
| 18 | Xã Xuân Vân |  945  |  227  | 15 |  212  |  569  |  200  |  370  |  190  |  376  |  38  |
| 19 | Xã Tân Long |  656  |  155  | 51 |  104  |  384  |  202  |  181  |  128  |  272  |  27  |
| 20 | Xã Tân Tiến |  280  |  132  | 14 |  118  |  341  |  181  |  160  |  114  |  186  |  19  |
| 21 | Xã Tiến Bộ |  369  |  127  | 46 |  81  |  300  |  162  |  138  |  100  |  267  |  27  |
| 22 | Xã Công Đa |  354  |  92  | 66 |  26  |  241  |  145  |  96  |  80  |  114  |  11  |
| 23 | Xã Đạo Viện |  278  |  71  | 42 |  29  |  186  |  137  |  49  |  62  |  92  |  9  |
| 24 | Xã Phú Thịnh |  228  |  49  | 38 |  11  |  113  |  78  |  35  |  38  |  115  |  12  |
| 25 | Xã Trung Sơn |  333  |  82  | 26 |  56  |  210  |  103  |  107  |  70  |  123  |  12  |
| 26 | Xã Kim Quan |  408  |  111  | 117 |   |  300  |  152  |  148  |  100  |  108  |  11  |
| 27 | Xã Hùng Lợi |  586  |  166  | 19 |  147  |  459  |  232  |  227  |  153  |  127  |  13  |
| 28 | Xã Trung Minh |  332  |  89  | 15 |  74  |  241  |  129  |  112  |  80  |  92  |  9  |
| **III** | **TP Tuyên Quang** |  **6.590**  |  **1.489**  |  **334**  |  **1.146**  |  **3.557**  |  **2.385**  |  **1.172**  |  **1.186**  |  **3.033**  |  **303**  |
| 1 | Xã Tràng Đà |  258  |  56  |  50  |  6  |  130  |  84  |  46  |  43  |  128  |  13  |
| 2 | Phường Nông Tiến |  313  |  59  |  10  |  49  |  120  |  53  |  67  |  40  |  193  |  19  |
| 3 | Phường Tân Hà  |  235  |  60  |  8  |  52  |  157  |  115  |  42  |  52  |  78  |  8  |
| 4 | Phường Ỷ La |  223  |  63  |  22  |  41  |  176  |  151  |  25  |  59  |  48  |  5  |
| 5 | Phường Hưng Thành |  205  |  57  |  20  |  37  |  158  |  99  |  59  |  53  |  47  |  5  |
| 6 | Phường An Tường |  622  |  126  |  32  |  94  |  275  |  211  |  64  |  92  |  347  |  35  |
| 7 | Xã Lưỡng Vượng |  532  |  118  |  56  |  62  |  276  |  201  |  76  |  92  |  255  |  26  |
| 8 | Xã An Khang |  498  |  121  |  30  |  91  |  306  |  157  |  149  |  102  |  191  |  19  |
| 9 | Xã Thái Long |  475  |  112  |  35  |  77  |  275  |  167  |  108  |  92  |  200  |  20  |
| 10 | Xã Kim Phú |  1.445  |  345  |  48  |  297  |  858  |  679  |  179  |  286  |  587  |  59  |
| 12 | Phường Đội Cấn |  1.076  |  232  |  14  |  218  |  532  |  299  |  234  |  177  |  544  |  54  |
| 12 | Phường Mỹ Lâm |  649  |  131  |  9  |  122  |  283  |  167  |  116  |  94  |  366  |  37  |
| 13 | Phường Phan Thiêt |  8  |  2  |   |   |  4  |  2  |  1  |  1  |  5  |  0  |
| 14 | Phường Minh Xuân |  44  |  5  |   |   |  2  |   |  2  |  1  |  42  |  4  |
| 15 | Phường Tân Quang |  6  |  2  |   |   |  6  |   |  6  |  2  |  -  |  -  |
| **IV** | **Huyện Hàm Yên** |  **21.826**  |  **3.830**  |  **608**  |  **3.222**  |  **7.061**  |  **3.836**  |  **3.225**  |  **2.354**  |  **14.765**  |  **1.477**  |
| 1 | Xã Đức Ninh |  1.114  |  191  |  75  |  116  |  340  |  282  |  57  |  113  |  774  |  77  |
| 2 | Xã Thái Hòa |  1.168  |  225  |  64  |  161  |  466  |  235  |  231  |  155  |  703  |  70  |
| 3 | Xã Bình Xa |  920  |  222  |  125  |  97  |  557  |  193  |  364  |  186  |  363  |  36  |
| 4 | Xã Phù Lưu |  3.172  |  449  |  84  |  365  |  566  |  339  |  227  |  189  |  2.606  |  261  |
| 5 | Xã Tân Thành |  2.096  |  380  |  43  |  337  |  730  |  219  |  511  |  243  |  1.365  |  137  |
| 6 | Thị trấn Tân Yên |  928  |  137  |  10  |  127  |  190  |  149  |  41  |  63  |  737  |  74  |
| 7 | Xã Nhân Mục |  505  |  107  |  45  |  62  |  241  |  183  |  58  |  80  |  265  |  26  |
| 8 | Xã Bạch Xa |  1.021  |  207  |  13  |  194  |  452  |  124  |  328  |  151  |  569  |  57  |
| 9 | Xã Yên Thuận |  1.544  |  219  |  -  |  219  |  277  |  172  |  105  |  92  |  1.267  |  127  |
| 10 | Xã Minh Khương |  1.255  |  193  |  12  |  181  |  289  |  90  |  199  |  96  |  966  |  97  |
| 11 | Xã Minh Dân |  1.145  |  190  |  -  |  190  |  325  |  142  |  183  |  108  |  820  |  82  |
| 12 | Xã Yên Lâm |  908  |  131  |  -  |  131  |  170  |  90  |  81  |  57  |  738  |  74  |
| 13 | Xã Yên Phú |  1.507  |  216  |  -  |  216  |  281  |  214  |  68  |  94  |  1.226  |  123  |
| 14 | Xã Thành Long |  779  |  162  |  -  |  162  |  360  |  269  |  91  |  120  |  419  |  42  |
| 15 | Xã Bằng Cốc |  587  |  108  |  -  |  108  |  211  |  151  |  60  |  70  |  376  |  38  |
| 16 | Xã Thái Sơn |  1.195  |  227  |  100  |  127  |  460  |  281  |  179  |  153  |  735  |  73  |
| 17 | Xã Minh Hương |  1.066  |  237  |  19  |  218  |  560  |  381  |  179  |  187  |  506  |  51  |
|  18  | Xã Hùng Đức |  916  |  228  |  18  |  210  |  585  |  323  |  262  |  195  |  331  |  33  |
| **V** | **Huyện Chiêm Hóa** | **11.257** | **3.464** | **837** | **2.630** | **8.355** | **5.022** | **3.333** | **2.785** | **6.790** | **679** |
| 1 | Thị trấn Vĩnh Lộc |  395  |  25  | 0 |  25  |  41  |  19  |  22  |  14  |  116  |  12  |
| 2 | Xã Xuân Quang |  358  |  173  | 70 |  103  |  411  |  233  |  178  |  137  |  355  |  36  |
| 3 | Xã Hùng Mỹ |  898  |  177  | 0 |  177  |  429  |  301  |  128  |  143  |  340  |  34  |
| 4 | Xã Tân Mỹ |  450  |  223  | 45 |  178  |  539  |  386  |  153  |  180  |  435  |  43  |
| 5 | Xã Trung Hà |  661  |  232  | 10 |  222  |  510  |  377  |  134  |  170  |  615  |  62  |
| 6 | Xã Hà Lang |  342  |  115  | 8 |  107  |  262  |  166  |  96  |  87  |  275  |  27  |
| 7 | Xã Tân An |  433  |  254  | 31 |  223  |  660  |  377  |  283  |  220  |  345  |  34  |
| 8 | Xã Tân Thịnh |  332  |  164  | 82 |  82  |  426  |  237  |  188  |  142  |  223  |  22  |
| 9 | Xã Phúc Thịnh |  351  |  117  | 93 |  24  |  275  |  222  |  53  |  92  |  255  |  25  |
| 10 | Xã Hoà Phú |  116  |  181  | 61 |  120  |  432  |  278  |  154  |  144  |  367  |  37  |
| 11 | Xã Yên Nguyên |  210  |  222  | 88 |  134  |  533  |  402  |  131  |  178  |  439  |  44  |
| 12 | Xã Trung Hoà |  479  |  118  | 49 |  69  |  298  |  110  |  189  |  99  |  181  |  18  |
| 13 | Xã Hoà An |  516  |  176  | 7 |  169  |  472  |  270  |  202  |  157  |  190  |  19  |
| 14 | Xã Nhân Lý |  645  |  65  | 6 |  59  |  159  |  97  |  63  |  53  |  114  |  11  |
| 15 | Xã Bình Nhân |  519  |  76  | 15 |  61  |  178  |  114  |  64  |  59  |  170  |  17  |
| 16 | Xã Vinh Quang |  635  |  222  | 64 |  158  |  605  |  151  |  454  |  202  |  207  |  21  |
| 17 | Xã Kim Bình |  540  |  124  | 127 |   |  299  |  194  |  104  |  100  |  241  |  24  |
| 18 | Xã Tri Phú |  389  |  115  | 12 |  103  |  292  |  154  |  138  |  97  |  177  |  18  |
| 19 | Xã Linh Phú |  513  |  121  | 30 |  91  |  300  |  160  |  140  |  100  |  212  |  21  |
| 20 | Xã Ngọc Hội |  369  |  114  | 5 |  109  |  209  |  112  |  97  |  70  |  448  |  45  |
| 21 | Xã Phú Bình |  622  |  125  | 18 |  107  |  269  |  209  |  60  |  90  |  353  |  35  |
| 22 | Xã Yên Lập |  752  |  162  | 7 |  155  |  371  |  218  |  153  |  124  |  381  |  38  |
| 23 | Xã Kiên Đài |  496  |  109  | 9 |  100  |  252  |  153  |  99  |  84  |  244  |  24  |
| 24 | Xã Bình Phú |  238  |  55  | 0 |  55  |  132  |  83  |  49  |  44  |  106  |  11  |
| **VI** | **Huyện Na Hang** | **3.567** | **1.642** | **201** | **1.441** | **4.548** | **1.982** | **2.566** | **1.516** | **1.259** | **126** |
| 1 | Thị trấn Na Hang |  187  |  86  |  -  |  86  |  224  |  57  |  167  |  75  |  114  |  11  |
| 2 | Xã Thanh Tương |  268  |  176  |  39  |  137  |  467  |  165  |  303  |  156  |  202  |  20  |
| 3 | Xã Năng Khả |  225  |  243  |  33  |  210  |  682  |  232  |  450  |  227  |  154  |  15  |
| 4 | Xã Sơn Phú |  337  |  125  |   |  125  |  339  |  164  |  175  |  113  |  117  |  12  |
| 5 | Xã Đà Vị |  118  |  261  |   |  261  |  739  |  244  |  495  |  246  |  147  |  15  |
| 6 | Xã Hồng Thái |  395  |  74  |  80  |  (6) |  194  |  130  |  65  |  65  |  96  |  10  |
| 7 | Xã Yên Hoa |  228  |  142  |   |  142  |  398  |  281  |  118  |  133  |  93  |  9  |
| 8 | Xã Sinh Long |  347  |  133  |   |  133  |  366  |  150  |  217  |  122  |  110  |  11  |
| 9 | Xã Côn Lôn |  142  |  74  |  49  |  25  |  203  |  117  |  86  |  68  |  64  |  6  |
| 10 | Xã Khâu tinh |  540  |  118  |  -  |  118  |  342  |  99  |  243  |  114  |  36  |  4  |
| 11 | Xã Thượng Nông |  479  |  152  |   |  152  |  428  |  199  |  229  |  143  |  89  |  9  |
| 12 | Xã Thượng Giáp |  301  |  59  |   |  59  |  165  |  145  |  20  |  55  |  37  |  4  |
| **VII** | **Lâm Bình** |  **5.000**  |  **1.383**  |  **496**  |  **887**  |  **3.649**  |  **2.201**  |  **1.447**  |  **1.216**  |  **1.668**  |  **167**  |
| 1 | Xã Thổ Bình |  561  |  131  |  44  |  87  |  323  |  226  |  96  |  108  |  238  |  24  |
| 2 | Xã Bình An |  359  |  98  |  57  |  41  |  267  |  143  |  124  |  89  |  92  |  9  |
| 3 | Xã Hồng Quang |  449  |  114  |  16  |  98  |  298  |  156  |  142  |  99  |  152  |  15  |
| 4 | Xã Thượng Lâm |  557  |  159  |  97  |  62  |  442  |  310  |  132  |  147  |  115  |  12  |
| 5 | Xã Khuôn Hà |  318  |  92  |  89  |  3  |  256  |  186  |  70  |  85  |  62  |  6  |
| 6 | Thị trấn Lăng Can |  475  |  134  |  83  |  51  |  373  |  282  |  91  |  124  |  102  |  10  |
| 7 | Xã Xuân Lập  |  206  |  61  |  -  |  61  |  172  |  104  |  69  |  57  |  33  |  3  |
| 8 | Xã Phúc Yên |  272  |  71  |  -  |  71  |  190  |  79  |  111  |  63  |  83  |  8  |
| 9 | Xã Phúc Sơn |  1.130  |  266  |  40  |  226  |  658  |  307  |  351  |  219  |  473  |  47  |
| 10 | Xã Minh Quang |  671  |  255  |  70  |  185  |  671  |  409  |  262  |  224  |  317  |  32  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số 03:** |  |  |  |  |
| **TỔNG HỢP NHU XÂY DỰNG KHU VỰC LƯU CHỨA VỎ BAO BÌ THUỐC BVTV SAU SỬ DỤNG, GIAI ĐOẠN 2021-2025** |
| *(Kèm theo Kế hoạch số: 31/KH - UBND ngày 18/ 02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)* |
|  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Huyện, thành phố** |  **Nhu cầu xây dựng khu vực lưu chứa (01 khu lưu chứa/xã, phường, thị trấn)**  |  **Ghi chú**  |
|  **Tổng nhu cầu khu vực lưu chứa (nhà)**  |  **Số khu vực lưu chứa đã được xây dựng (nhà)**  |  **Số khu vực lưu chứa cần xây dựng (nhà)**  |
| ***1*** | ***2*** | ***3*** | ***4*** | ***5*** | ***6*** |
| 1 | Huyện Sơn Dương |  35  |  9  |  26  |  Đã có 09 khu vực lưu chứa/05 xã (Tân Trào, Hợp Thành, Hồng Lạc, Thượng Ấm, Đại Phú), số lượng còn thiếu là 26/26 xã, thị trấn.  |
| 2 | Huyện Yên Sơn |  28  |  5  |  23  |  |
| 3 | TP Tuyên Quang |  12  |  8  |  4  |  |
| 4 | Huyện Hàm Yên |  18  |  10  |  8  |  |
| 5 | Huyện Chiêm Hóa |  24  |  2  |  22  |  |
| 6 | Huyện Na Hang |  13  |  4  |  9  |  Xã Năng Khả đã có 02 khu vực lưu chứa, còn thiếu 9  |
| 7 | Huyện Lâm Bình |  10  |  6  |  4  |  |
|   | **Cộng** |  **140**  |  **44**  |  **96**  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Biểu số 04** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TỔNG HỢP NHU CẦU THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ TIÊU HỦY BAO GÓI THUỐC BVTV**  |
| *(Kèm theo Kế hoạch số: 31/KH - UBND ngày 18/02/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Nội dung** | **ĐVT** |  **Tổng số**  |  **Chia theo huyện, thành phố**  |
|  **Thành phố**  |  **Lâm Bình**  |  **Na Hang**  |  **Chiêm Hóa**  |  **Hàm Yên**  |  **Yên Sơn**  |  **Sơn Dương**  |
| **I** | **Diện tích cây trồng sử dụng thuốc BVTV năm 2020** | **Ha** |  **120.791**  |  **7.011**  |  **5.610**  |  **7.438**  |  **24.874**  |  **23.964**  |  **25.474**  |  **26.420**  |
| **1** | **Cây trồng hàng năm** |  |  **91.865**  |  **5.814**  |  **5.085**  |  **5.762**  |  **22.157**  |  **12.823**  |  **16.891**  |  **23.332**  |
|   | Lúa | Ha |  44.531  |  3.662  |  2.499  |  2.133  |  9.435  |  6.746  |  8.645  |  11.411  |
|   | Ngô | Ha |  19.230  |  930  |  1.288  |  1.709  |  5.265  |  3.001  |  2.924  |  4.114  |
|   | Mía | Ha |  2.883  |  96  |  67  |  53  |  698  |  249  |  198  |  1.522  |
|   | Cây khác | Ha |  25.221  |  1.125  |  1.231  |  1.867  |  6.760  |  2.827  |  5.125  |  6.286  |
| **2** | **Cây trồng lâu năm** |  |  **28.926**  |  1.197  |  525  |  1.676  |  2.717  |  11.141  |  8.583  |  3.088  |
|   | Cây cam | Ha |  8.653  |  34  |  51  |  98  |  680  |  7.205  |  571  |  14  |
|   | Bưởi | Ha |  5.200  |  209  |  11  |  21  |  283  |  392  |  4.141  |  142  |
|   | Cây chè | Ha |  8.468  |  559  |  247  |  1.106  |  67  |  2.141  |  2.470  |  1.878  |
|   | Cây khác | Ha |  6.605  |  395  |  216  |  450  |  1.687  |  1.403  |  1.400  |  1.054  |
| **II** | **Số lượng thuốc BVTV sử dụng cho cây trồng (8kg/ha)** | **Kg** |  **966.329**  |  **56.087**  |  **44.881**  |  **59.501**  |  **198.995**  |  **191.715**  |  **203.792**  |  **211.359**  |
| **III** | **Số lượng bao gói thải ra sau sử dụng (10% số thuốc BVTV)** | **Kg** |  **96.633**  |  **5.609**  |  **4.488**  |  **5.950**  |  **19.899**  |  **19.172**  |  **20.379**  |  **21.136**  |
| **IV** | **Ước số lượng bao gói thu gom vào bể chứa (70% số thải ra)** | **Kg** |  **67.643**  |  **3.926**  |  **3.142**  |  **4.165**  |  **13.930**  |  **13.420**  |  **14.265**  |  **14.795**  |